TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 01 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Hoàng Liên.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 722/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố 3, phường V, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Thanh P, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố 8, phường V, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Chỗ ở: Khu phố 12, phường V, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Đỗ Thanh P tự nguyện tìm hiểu và quen biết nhau, hai bên có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Văn Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại phường V, thành phố P. Quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do các con còn nhỏ nên bà đã nhiều lần chịu đựng, bỏ qua. Năm 2017, sau khi bà và ông P xảy ra to tiếng, cãi vã thì ông P đuổi bà ra khỏi nhà, từ năm 2017 cho đến nay bà và ông P không còn sống chung, bà về nhà mẹ ruột ở khu phố 3, phường V sinh sống. Từ

ngày vợ chồng không còn sống chung thì bà không gặp ông P, không ai quan tâm đến ai, cũng không ai đặt vấn đề hàn gắn quay lại. Do thời gian mâu thuẫn kéo dài và không còn chung sống cùng nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 02 con chung là Đỗ Thị Minh T1, sinh ngày 07/9/2004 và Đỗ Ngọc P1, sinh ngày 18/10/2008. Ly hôn, bà đề nghị giao cháu P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà không phải cấp dưỡng nuôi con, vì từ khi bà và ông P không còn sống chung đến nay thì cháu P1 sống cùng ông P. Còn cháu T1 đã trưởng thành, có gia đình riêng, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2024, bị đơn ông Đỗ Thanh P trình bày:

Ông và bà Trần Thị T hai bên tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau, gia đình có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Văn Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm năm 2004. Quá trình chung sống vợ chồng có hạnh phúc. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do ông phát hiện bà T có mối quan hệ với người đàn ông khác, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã to tiếng. Từ năm 2018 cho đến nay ông và bà T không còn sống chung, không ai đặt vấn đề hàn gắn quay lại. Nay tình cảm vợ chồng không còn ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Đỗ Thị Minh T1, sinh ngày 07/9/2004 và Đỗ Ngọc P1, sinh ngày 18/10/2008. Từ khi ông và bà T không còn sống chung thì ông là người trực tiếp nuôi 02 con. Ly hôn, ông đồng ý tiếp tục nuôi con Đỗ Ngọc P1, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Đỗ Thị Minh T1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận rộn nên ông xin vắng mặt toàn bộ tại các buổi làm việc tại Tòa án, tại buổi họp công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với bị đơn ông Đỗ Thanh P. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Bị đơn ở phường V, thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[1.2] Đối với việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tranh chấp hôn nhân: Bà T và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường Văn Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61 ngày 13/10/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng không có hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do các con còn nhỏ nên bà đã nhiều lần chịu đựng, bỏ qua. Năm 2017, sau khi bà và ông P xảy ra to tiếng, cãi vã thì ông P đuổi bà ra khỏi nhà, từ năm 2017 cho đến nay bà và ông P không còn sống chung. Ông P biết bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông P đồng ý ly hôn nhưng vắng mặt.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của bà T về việc giao con Đỗ Ngọc P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, thấy rằng: Từ khi bà T, ông P không sống chung cùng nhau cho đến nay thì ông P là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu P1, ông P đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu P1, cháu P1 có nguyện vọng được ở với cha. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục là phù hợp.

Cháu T1 đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân bà T, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông P không yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Đỗ Thanh P.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Ngọc P1, sinh ngày 18/10/2008 cho ông Đỗ Thanh P được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Bà Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông P không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003424 ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. PR-TC;
- CCTHADS TP. PR- TC;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Văn Hải, TP.PR-TC
(GCNKH số: 61, ngày 13/10/2004);
- Lưu hồ sơ; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Diệu